BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2012/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2012*

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 44/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 189/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại

Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại là tập hợp các chỉ tiêu thống kê phản ánh tình hình ngành Công nghiệp - Thương mại để thu thập thông tin thống kê phục vụ công tác điều hành, quản lý các cơ quan nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của đất nước và của ngành Công nghiệp - Thương mại trong từng thời kỳ; đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thông tin của ngành Công nghiệp - Thương mại.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Vụ Kế hoạch có trách nhiệm tổng hợp và chuẩn hóa khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính của từng chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ và các đơn vị liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xây dựng khái niệm, nội dung, phạm vi, phương pháp tính và thu thập tổng hợp những chỉ tiêu được phân công trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Công nghiệp và Thương mại cung cấp cho Vụ Kế hoạch để tổng hợp và công bố.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2012.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Công Thương (Vụ Kế hoạch) để được xử lý kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2012/TT-BCT ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
I		**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					
	01	**CÔNG NGHIỆP**					
1	0101	Giá trị sản xuất ngành khai khoáng	Ngành kinh tế (cấp 2) Đơn vị	Tháng, quý, năm	A	Vụ Kế hoạch	- Tổng cục Năng lượng, - Vụ Công nghiệp nặng
2	0102	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	Ngành kinh tế (cấp 2) Đơn vị	Tháng, quý, năm	A		- Vụ Công nghiệp nặng, - Vụ Công nghiệp nhẹ, - Cục Hóa chất.
3	0103	Giá trị sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Ngành kinh tế (cấp 2) Đơn vị	Tháng, quý, năm	A		- Tổng cục Năng lượng,

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
4	0104	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại hình kinh tế Loại sản phẩm Đơn vị	Tháng, quý, năm	A		- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
5	0105	Số lượng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm Đơn vị	Tháng, quý, năm	A		- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
6	0106	Số lượng tồn kho sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm Đơn vị	Tháng, quý, năm	A		- Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)
7	0107	Năng lực sản xuất và năng lực mới tăng của sản phẩm công nghiệp	Sản phẩm chủ yếu. Đơn vị	Năm	B		- Bộ Xây dựng - Tổng cục Thống kê
8	0108	Công suất năng lượng mặt trời	Theo công suất Đơn vị	Năm	B	Tổng cục Năng lượng	Vụ Kế hoạch
9	0109	Công suất năng lượng sức gió	Theo công suất Đơn vị	Năm	B		
10	0110	Công suất năng lượng thủy triều	Theo công suất Đơn vị	Năm	B		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
11	0111	Cân đối một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Loại sản phẩm	Năm	B	Các Vụ/ Tổng cục/ Cục chuyên ngành	Vụ Kế hoạch
	02	**CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG**					
12	0201	Số lượng các CCN (quy hoạch, thành lập, hoạt động)	Tỉnh/thành phố	Năm	A	Cục Công nghiệp địa phương	Vụ Kế hoạch
13	0202	Tổng diện tích đất các CCN (quy hoạch, thành lập, hoạt động)	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
14	0203	Số dự án đầu tư trong CCN	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
15	0204	Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
16	0205	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		
17	0206	Số cụm công nghiệp được hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
18	0207	Số người được đào tạo từ kinh phí khuyến công	Tỉnh/thành phố Loại hình đào tạo	Năm	A		
19	0208	Số cuộc hội thảo, tập huấn chuyên đề từ kinh phí khuyến công	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
20	0209	Số đoàn thăm quan khảo sát học tập trong và ngoài nước	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		
21	0210	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; chuyển giao công nghệ; ứng dụng máy móc tiên tiến	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		
22	0211	Số mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn được xây dựng	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		
23	0212	Số cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ tham gia hội chợ	Tỉnh/thành phố Nguồn kinh phí	Năm	A		
24	0213	Số sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn	Cấp quốc gia/khu vực/tỉnh/huyện	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
25	0214	Số lao động làm việc tại các Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
	03	**AN TOÀN CÔNG NGHIỆP**					
26	0301	Số vụ tai nạn lao động, số người bị tai nạn lao động trong ngành công nghiệp	Theo đơn vị Theo tỉnh/thành phố	6 tháng, năm	A	Cục Kỹ thuật an toàn & Môi trường công nghiệp	Vụ Kế hoạch
27	0302	Số ngày công nghỉ vì tai nạn lao động	Theo đơn vị Theo tỉnh/thành phố	6 tháng, năm	A		
28	0303	Tổng số người mắc bệnh nghề nghiệp	Theo đơn vị Theo tỉnh/thành phố	6 tháng, năm	A		
	04	**MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP**					
29	0401	Tổng lượng nước thải công nghiệp	Đơn vị	Năm	A	Cục Kỹ thuật an toàn & Môi trường công nghiệp	Vụ Kế hoạch
30	0402	Tổng lượng nước thải công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	Đơn vị	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
31	0403	Số cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung	Tỉnh/thành phố	Năm	A		
32	0404	Tổng lượng khí thải công nghiệp	Đơn vị	Năm	A		
33	0405	Tổng lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường	Đơn vị	Năm	A		
34	0406	Tổng lượng chất thải công nghiệp nguy hại	Đơn vị	Năm	A		
	05	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**					
35	0501	Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Công Thương ban hành	Loại quy chuẩn Lĩnh vực quy chuẩn	Năm	A	Vụ Khoa học & Công nghệ	Vụ Kế hoạch
	06	**THƯƠNG MẠI**					
36	0601	Số lượng chợ	Tỉnh/thành phố Hạng chợ Loại chợ	Năm	A	Vụ Thị trường trong nước	Vụ Kế hoạch
37	0602	Số chợ xây dựng mới	Tỉnh/thành phố Hạng chợ Loại chợ	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
38	0603	Số chợ cải tạo và nâng cấp	Tỉnh/thành phố Hạng chợ Loại chợ	Năm	A		
39	0604	Số chợ không hoạt động	Tỉnh/thành phố Hạng chợ Loại chợ	Năm	A		
40	0605	Số chợ chuyển đổi chức năng hoạt động	Tỉnh/thành phố Hạng chợ Loại chợ	Năm			
41	0606	Số tổ chức kinh doanh, quản lý chợ	Tỉnh/thành phố Loại hình tổ chức kinh doanh/quản lý	Năm	A		
42	0607	Số lượng siêu thị	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng siêu thị Loại siêu thị	Năm	A		
43	0608	Số siêu thị thành lập mới	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng siêu thị Loại siêu thị	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
44	0609	Số siêu thị ngừng hoạt động	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng siêu thị Loại siêu thị	Năm	A		
45	0610	Số lượng trung tâm thương mại	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng trung tâm Loại trung tâm	Năm	A		
46	0611	Số trung tâm thương mại thành lập mới	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng trung tâm Loại trung tâm	Năm	A		
47	0612	Số trung tâm thương mại ngừng hoạt động	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng trung tâm Loại trung tâm	Năm	A		
48	0613	Số lượng cửa hàng tiện lợi	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế	Năm	A		
49	0614	Số lượng cửa hàng bách hóa	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
50	0615	Số lượng cửa hàng bán giá rẻ	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế	Năm	A		
51	0616	Số lượng cửa hàng chuyên doanh	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế	Năm	A		
52	0617	Số lượng cửa hàng tạp hóa và thực phẩm truyền thống	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế	Năm	A		
53	0618	Giá và biến động giá hàng hóa xuất khẩu	Nhóm/mặt hàng Thị trường	Tháng	A	Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại	Vụ Kế hoạch
54	0619	Giá và biến động giá hàng hóa nhập khẩu	Nhóm/mặt hàng Thị trường	Tháng	A		
55	0620	Đơn hàng, hợp đồng xuất khẩu được ký kết	Nhóm/mặt hàng Thị trường	Tháng, quý, năm	A		
56	0621	Đơn hàng, hợp đồng nhập khẩu được ký kết	Nhóm/mặt hàng Thị trường	Tháng, quý, năm	A		
57	0622	Chỉ số giá hàng hóa bán buôn	Nhóm/mặt hàng Thị trường	Tháng	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
	07	**QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG**					
58	0701	Số vụ kiểm tra trong lĩnh vực quản lý thị trường	Tỉnh/thành phố Đơn vị	Tháng, quý, năm	A	Cục Quản lý thị trường	Vụ Kế hoạch
59	0702	Số vụ vi phạm đã xử lý	Tỉnh/thành phố Hình thức vi phạm	Tháng, quý, năm	A		
60	0703	Số tiền phạt từ các vụ vi phạm	Tỉnh/thành phố Hình thức vi phạm	Tháng, quý, năm	A		
61	0704	Danh mục hàng hóa do lực lượng quản lý thị trường thu giữ, xử lý, tiêu hủy.	Tỉnh/thành phố Hình thức vi phạm	Tháng, quý, năm	A		
	08	**THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**					
62	0801	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử ở mức độ hoàn chỉnh	Ngành kinh tế Loại hình kinh tế	Năm	B	Cục Thương mại điện tử & Công nghệ thông tin	Vụ Kế hoạch
63	0802	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Loại hình kinh tế	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
64	0803	Số thương nhân có kết nối Internet	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Loại hình kết nối	Năm	A		
65	0804	Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Loại hình kết nối	Năm	A		
66	0805	Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin và thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Loại hình kết nối	Năm	A		
67	0806	Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Loại hình kết nối	Năm	A		
68	0807	Chi phí ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố Quy mô Cơ cấu chi phí	Năm	A		
69	0808	Số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô)	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
70	0809	Số thương nhân có website	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Tên miền	Năm	A		
71	0810	Số thương nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử	Tnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Địa điểm sàn giao dịch Sàn giao dịch	Năm	A		
72	0811	Số thương nhân đặt hàng trực tuyến	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Thị trường Loại hình sàn giao dịch	Năm	A		
73	0812	Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Thị trường	Năm	A		
74	0813	Giá trị mua hàng trực tuyến	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Thị trường	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
75	0814	Giá trị bán hàng trực tuyến	Tỉnh/thành phố Ngành kinh tế Cá nhân/tổ chức (quy mô) Thị trường	Năm	A		
II		**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THUỘC BỘ**					
	09	**TÀI CHÍNH**					
76	0901	Vốn chủ sở hữu	Đơn vị	Năm	A	Vụ Tài chính	Vụ Kế hoạch
77	0902	Vốn điều lệ	Đơn vị Thời điểm thay đổi vốn	Năm	A		
78	0907	Doanh thu thuần	Đơn vị Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Tháng, quý, năm	A		
79	0910	Nộp ngân sách Nhà nước	Đơn vị Loại thuế và phí	Tháng, quý, năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
	10	**LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP**					
80	1001	Tổng số lao động bình quân trong năm	Đơn vị	6 tháng, năm	A	Vụ Kế hoạch	Vụ Tổ chức cán bộ
81	1002	Thu nhập bình quân 01 lao động đang làm việc	Đơn vị	6 tháng, năm	A		
	11	**ĐẦU TƯ**					
82	1101	Tổng nhu cầu vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư	Đơn vị Nguồn vốn Lĩnh vực Dự án đầu tư	6 tháng, năm	A	Vụ Kế hoạch	Vụ Tài chính
83	1102	Số lượng dự án đầu tư xây dựng chuẩn bị đầu tư	Đơn vị Dự án Nhóm dự án A, B, C	6 tháng, năm	A		
84	1103	Giá trị sản lượng đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) và mua sắm tài sản/trang thiết bị	Đơn vị Nguồn vốn Dự án Nhóm dự án A, B, C	6 tháng, năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
85	1104	Giá trị thực hiện giải ngân vốn đầu tư XDCB và mua sắm tài sản/trang thiết bị	Đơn vị Nguồn vốn Dự án Nhóm dự án A, B, C	6 tháng, năm	A		
86	1105	Số lượng các công trình hoàn thành và đưa vào sử dụng	Đơn vị Nguồn vốn Nhóm dự án A, B, C	6 tháng, năm	A		
87	1106	Thực hiện vốn đầu tư phát triển	Khoản mục đầu tư Nguồn vốn	Tháng, quý, năm	A		
88	1107	Giá trị thực hiện vốn đầu tư tài chính	Đơn vị Lĩnh vực đầu tư	Năm	A		
89	1108	Tổng vốn đầu tư chợ	Tỉnh/thành phố Nguồn vốn đầu tư	Năm	A	Vụ Thị trường trong nước	Vụ Kế hoạch
90	1109	Tổng vốn đầu tư xây dựng siêu thị	Tỉnh/thành phố Nguồn vốn đầu tư Hạng siêu thị.	Năm	A		
91	1110	Tổng vốn đầu tư xây dựng trung tâm thương mại	Tỉnh/thành phố Loại hình kinh tế Hạng trung tâm Loại trung tâm	Năm	A		

TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Lộ trình thực hiện	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp tại Bộ Công Thương	
						Chủ trì	Phối hợp
	12	**GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**					
92	1201	Số lượng sinh viên tuyển mới, theo học, tốt nghiệp	Đơn vị Hình thức đào tạo Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam (ngành cấp 2)	Năm	A	Vụ Tổ chức cán bộ	Vụ Kế hoạch
93	1202	Số lượng giảng viên, cán bộ công nhân viên	Đơn vị Học hàm, học vị Chuyên ngành được đào tạo (ghi theo danh mục đào tạo Việt Nam, ngành cấp 2)	Năm	A		
94	1203	Thu học phí, lệ phí	Đơn vị Nguồn thu	Năm	A		
95	1204	Chi cho hoạt động giáo dục đào tạo	Đơn vị Chương trình Mục đích	Năm	A		
96	1205	Số lượng cơ sở đào tạo	Đơn vị	Năm	A		